

**CÔNG TY CỔ PHẦN V-SKY HOLDING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN V-SKY HOLDING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: V-SKY HOLDING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109818749

**3. Ngày thành lập:** 15/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 104A ngõ 381 đường Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0877447774

Fax:

Email: [vsky.jsc@gmail.com](mailto:vsky.jsc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đầu giá)                        | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                      | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đầu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                 | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ đầu giá)              | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4620 |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>Kinh doanh dịch vụ bảo quản thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu                                   | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>(Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đáp ứng đủ điều kiện Nhà nước cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4662 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;<br>- Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh | 4669 |
| 28. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0150 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0161 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0162 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0163 |
| 32. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 33. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8292 |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 35. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8551 |
| 36. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8552 |
| 37. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn giáo dục<br>- Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8560 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9522 |
| 40. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9523 |
| 41. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 9524 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tắm hơi, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...)<br>(Trừ massage) | 9610 |
| 43. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                    | 9620 |
| 44. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                                                                         | 9631 |
| 45. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 46. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                   | 6209 |
| 48. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư;<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                | 6619 |
| 49. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                        | 6810 |
| 50. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Trừ tư vấn pháp luật)<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                       | 6820 |
| 51. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                            | 7020 |
| 52. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 53. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                            | 7320 |
| 54. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                            | 7710 |
| 55. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                              | 4711 |
| 56. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                | 4719 |
| 57. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4721 |
| 58. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 59. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                   | 0810 |
| 60. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                   | 1010 |
| 61. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                           | 1020 |
| 62. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                      | 1030 |
| 63. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                             | 1075 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1104 |
| 65. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1610 |
| 66. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621 |
| 67. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 68. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                             | 1629 |
| 69. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                     | 4781 |
| 70. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                 | 4932 |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 73. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5210 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ hoạt động dịch vụ hàng không và hoa tiêu)                                                                                                                                                                                                                | 5229 |
| 76. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 77. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 78. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 79. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 80. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 81. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 82. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7729 |
| 83. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                       | 7730 |
| 84. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn nghề cho người lao động về lựa chọn nghề, trình độ đào tạo, nơi học phù hợp với khả năng và nguyện vọng<br>- Giới thiệu người lao động cần tìm việc làm cho người sử dụng lao động cần tuyển lao động | 7810 |

|      |                                                                                                                                                                        |             |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 85.  | Cung ứng lao động tạm thời<br>Chi tiết:<br>Doanh nghiệp cho thuê lại lao động                                                                                          | 7820        |
| 86.  | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động<br>(Doanh nghiệp chỉ hoạt động cung ứng lao động trong nước) | 7830        |
| 87.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                         | 7911        |
| 88.  | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                     | 7912        |
| 89.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                    | 7990        |
| 90.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                  | 8121        |
| 91.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                      | 8129        |
| 92.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                  | 8130        |
| 93.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                | 3320        |
| 94.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                      | 3600        |
| 95.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                          | 3700        |
| 96.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                         | 3811        |
| 97.  | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại                                                                                        | 3812        |
| 98.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                               | 3821        |
| 99.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết:<br>- Xử lý chất thải nguy hại                                                                                          | 3822        |
| 100. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                       | 3830        |
| 101. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                      | 4101(Chính) |
| 102. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                | 4102        |
| 103. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                          | 4211        |
| 104. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                           | 4212        |
| 105. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                               | 4221        |
| 106. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                    | 4222        |
| 107. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                     | 4223        |
| 108. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                      | 4229        |
| 109. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                               | 4291        |
| 110. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                        | 4292        |
| 111. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                  | 4293        |

|      |                                            |      |
|------|--------------------------------------------|------|
| 112. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 113. | Phá dỡ                                     | 4311 |
| 114. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ dò mìn, nổ mìn)  | 4312 |
| 115. | Lắp đặt hệ thống điện                      | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN HOÀNG | Khu dân cư Nèo,<br>Phường Chí<br>Minh, Thành phố<br>Chí Linh, Tỉnh<br>Hải Dương, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 460.000       | 4.600.000.000            | 23,000       | 142462016                                                                                                              |            |
|     |                     |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                              | Tổng số                            | 460.000       | 4.600.000.000            | 23,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                              |                           |         |               |        |                  |
|---|-------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 2 | PHẠM ĐỨC MINH     | Đội 9, Thôn La Xá, Xã Thanh Tùng, Huyện Thanh Miện, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 320.000 | 3.200.000.000 | 16,000 | 0300960048<br>44 |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Tổng số                   | 320.000 | 3.200.000.000 | 16,000 |                  |
| 3 | BÙI THỊ MAI THANH | Khu 17, Xã Phú Hộ, Thị xã Phú Thọ, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 340.000 | 3.400.000.000 | 17,000 | 131621300        |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Tổng số                   | 340.000 | 3.400.000.000 | 17,000 |                  |
| 4 | VŨ ĐỨC TIẾN       | Xóm 1 Thôn Cự Phú, Xã Trục Hưng, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông         | 560.000 | 5.600.000.000 | 28,000 | 0360830047<br>59 |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                   |                                                                              | Tổng số                   | 560.000 | 5.600.000.000 | 28,000 |                  |

|   |                  |                                                                       |                           |         |               |        |           |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 5 | NGUYỄN THẾ THÔNG | Đội 8 Thôn Nghi Khê, Xã Tân Kỳ, Huyện Tứ Kỳ, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 320.000 | 3.200.000.000 | 16,000 | 142104699 |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                  |                                                                       | Tổng số                   | 320.000 | 3.200.000.000 | 16,000 |           |
|   |                  |                                                                       |                           |         |               |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC TIẾN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *17/10/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *036083004759*

Ngày cấp: *04/11/2016*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 1 Thôn Cự Phú, Xã Trục Hưng, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 1 Thôn Cự Phú, Xã Trục Hưng, Huyện Trục Ninh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội